BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011	12 - 37

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại Sông Đà (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bao bì - Công ty Sông Đà 12 theo Quyết định số 383/QĐ - BXD ngày 07 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000082 ngày 18 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung về việc tăng vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ: 70.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (043) 3 822 791
Fax : (043) 3 516 478
Website : www.congnghiepsongda.com.vn
Mã số thuế : 0 5 0 0 4 3 6 5 7 0

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh bao bì;
- Đầu tư và XD các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, bao bì vật tư các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật tư, vận tải ...

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 37).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Giang	Chủ tịch	14 tháng 05 năm 2007
Ông Trần Đức Uyên	Thành viên	14 tháng 04 năm 2007
Ông Phan Văn Tam	Thành viên	10 tháng 04 năm 2004
Ông Vũ Hữu Sứng	Thành viên	20 tháng 04 năm 2008
Ông Lê Duy Hiếu	Thành viên	01 tháng 04 năm 2010

Số: 43/2012/BCTC-KTTV-KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2012, từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính rằng:
Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết của Công ty vào Công ty CP Xi măng Đá vôi Phú Thọ; Công ty Cổ phần Vinaconex 45; Công ty CP Hicorp, do chưa có căn cứ chính thức để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này nên chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên.

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Đức
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Viết
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0374/KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);

4. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 186 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 210 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính bán thành phẩm vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng vỏ bao sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.481.653	30.432.374
Tiền gửi ngân hàng	1.154.320.098	4.193.586.171
Các khoản tương đương tiền	10.867.000.000	31.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.867.000.000	31.000.000.000
Cộng	**12.026.801.751**	**35.224.018.545**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư Cổ phiếu ngắn hạn		***15.928.240.600***		***17.312.370.287***
Công ty CP Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà	12	-	10	-
Công ty CP Cảng Đoạn Xá	-	-	3.000	245.100.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-	-	15.000	1.046.500.000
Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	755.100
Công ty CP Chứng khoán SHB	4.000	40.000.000	4.000	40.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Sao mai tỉnh An Giang	20.000	401.866.882	36.900	2.254.050.311
Công ty CP Sông Đà 9	19.800	536.020.000	19.800	536.020.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	15.000	274.800.000	25.000	458.000.000
Công ty CP Đại Thiên Lộc	-	-	65.000	1.565.352.941
Công ty CP Thép Việt Ý	62.790	1.826.815.220	45.000	1.650.834.000
Công ty CP Nhựa và Môi trường An Phát	114.700	2.154.466.953	72.900	2.428.306.667
Công ty CP Kinh doanh khí lỏng Miền Nam	-	-	104.200	2.516.830.769
Công ty CP Licogi 16	285.000	4.876.500.000	65.000	2.260.500.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	20.000	412.620.499	20.000	412.620.499
Công ty CP Phân phối khí áp Dầu khí	-	-	10.000	360.000.000
Công ty CP Sông Đà 7	-	-	10.000	360.000.000
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	30.000	1.177.500.000
Công ty CP Khai Khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh	91.300	1.138.385.946	-	-
Công ty CP Địa ốc Sài gòn Thường tín	20.000	432.500.000	-	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Từ Liêm	56.720	1.610.320.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		-		***40.000.000***
Trái phiếu chuyển đổi SHB		-		40.000.000
Cộng		**15.928.240.600**		**17.352.370.287**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Tăng giảm Cổ phiếu do:

Tên đơn vị	Mua		Bán	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà				
Công ty CP Cảng Đoạn Xá			3.000	245.100.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà			15.000	1.046.500.000
Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	5.000	74.000.000	5.000	74.000
Công ty CP Chứng khoán SHB				
Công ty CP Đầu tư và XD Sao mai tỉnh An Giang	113.700	809.900.000	130.600	2.662.083.429
Công ty CP Sông Đà 9				
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam			10.000	183.200.000
Công ty CP Đại Thiên Lộc				
Công ty CP Thép Việt Ý	38.900	913.650.000	21.110	737.668.780
Công ty CP Nhựa và Môi trường An Phát	149.700	2.565.670.000	107.900	2.839.509.714
Công ty CP Kinh doanh khí lỏng Miền Nam			104.200	2.516.830.769
Công ty CP Licogi 16	220.000	2.616.000.000		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang				
Công ty CP Phân phối khí áp Dầu khí				
Công ty CP Sông Đà 7			10.000	360.000.000
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	35.620	1.045.690.000		
Công ty CP Khai Khoáng và Cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh	99.800	1.261.590.000	8.500	123.204.054
Công ty CP Địa ốc Sài gòn Thường tín	20.000	432.500.000		
Công ty CP Phát triển Đô thị Từ Liêm	56.720	1.610.320.000		

- Trái phiếu chuyển đổi SHB giảm do thanh lý toàn bộ khoản trái phiếu đã đầu tư.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.001.204.107)	(649.524.319)
Trích lập dự phòng bổ sung	(7.691.940.611)	(524.780.047)
Hoàn nhập dự phòng	-	173.100.259
Số cuối năm	**(8.693.144.718)**	**(1.001.204.107)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dương Hồng	4.873.847.500	3.902.107.500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	308.246.400	3.502.738.557
Xí nghiệp Bao bì Vĩnh Tuy	-	3.247.200.000
Công ty Xi măng Chinfon	3.969.790.000	3.858.420.500
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	1.319.253.830	6.589.947.875
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	12.910.296.400	3.898.400.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	7.167.898.960	5.566.633.050
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	8.004.876.480	-
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	1.675.000.000	-
Công ty Than Núi Hồng – Mỏ Việt Bắc	1.099.304.340	
Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	2.070.460.000	644.061.053
Công ty CP Phát triển Đô Thị Dầu Khí - PVC Mê Kong	758.034.420	-
Đối tượng khác	2.895.337.562	2.590.623.492
Cộng	**47.052.345.892**	**33.800.132.027**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.750.000	55.000.000
Chi nhánh Sông đà 2.5	-	212.773.000
Công ty Cổ phần Điện Bắc Sơn	-	450.441.400
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Hải	101.566.080	-
Công ty TNHH TMDV Nhựa Gia Phú	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Hải	43.622.180	30.999.180
Cộng	**411.938.260**	**749.213.580**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	36.751.110	41.352.665
Khoản cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh vay	102.000.000	102.000.000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng(*)	14.012.761.842	1.500.000.000
Tiền chuyển nhượng vốn của STP cho Ông Lê Thanh Sơn	-	375.000.000
Tiền chuyển nhượng vốn của STP cho Ông Phạm Anh Tuấn	375.000.000	375.000.000
Lãi dự thu	16.322.833	73.888.889
Phải thu khoản tiền đã chuyển mua cổ phiếu HQC	-	365.000.000
Công ty CP Xi măng đá vôi Phú Thọ	-	52.500.000
Phải thu tiền cho Ông Chu Đức Trí vay	800.000.000	
Các đối tượng khác	8.370.988	12.039.086
Cộng	**15.351.206.773**	**2.896.780.640**

(*) Là phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng nhưng chưa hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là dự phòng cho khoản công nợ quá hạn thanh toán trên 2 năm.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(13.877.497)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(13.877.497)
Số cuối năm	**(13.877.497)**	**(13.877.497)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.227.728.919	21.629.946.524
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	496.156.194
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.026.927.284	6.225.755.656
Thành phẩm	1.575.724.595	1.304.787.992
Hàng gửi đi bán	1.579.592.315	702.040.025
Cộng	**19.523.986.057**	**30.358.686.391**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	139.888.154	69.134.100
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	8.609.801.753	-
Cộng	**8.749.689.907**	**69.134.100**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.227.373.794	23.629.159.911	1.291.552.684	238.020.506	32.386.106.895
Tăng trong năm	1.241.417.377	749.576.250	-	229.060.908	2.220.054.535
Mua sắm mới	-	*599.740.737*	-	*150.127.272*	*749.868.009*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*1.241.417.377*	*149.835.513*	-	*78.933.636*	*1.470.186.526*
Giảm do thanh lý	-	1.626.082.930	-	-	1.626.082.930
Số cuối năm	**8.468.791.171**	**22.752.653.231**	**1.291.552.684**	**467.081.414**	**32.980.078.500**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	10.198.762.300	-	105.649.346	10.304.411.646
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.202.572.163	15.912.520.423	552.106.523	169.805.467	20.837.004.576
Tăng trong năm do khấu hao	649.455.872	2.463.628.925	258.310.536	88.672.167	3.460.067.500
Giảm do thanh lý	-	1.626.082.930	-	-	1.626.082.930
Số cuối năm	**4.852.028.035**	**16.750.066.418**	**810.417.059**	**258.477.634**	**22.670.989.146**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.024.801.631	7.716.639.488	739.446.161	68.215.039	11.549.102.319
Số cuối năm	**3.616.763.136**	**6.002.586.813**	**481.135.625**	**208.603.780**	**10.309.089.354**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ		228.769.149	228.769.149	-
XDCB dở dang	81.307.454	1.208.144.650	1.241.417.377	48.034.727
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	*48.034.727*	-	-	*48.034.727*
Nhà làm việc 2 tầng	*33.272.727*	*1.208.144.650*	*1.241.417.377*	-
Cộng	**81.307.454**	**1.436.913.799**	**1.470.186.526**	**48.034.727**

12. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng(*)		11.250.000.000		-
Cộng		**11.250.000.000**		**-**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400273378 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 11.250.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 11.250.000.000 VND.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Liên doanh cùng Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Địa chất (*)		21.600.000.000		21.600.000.000
Cộng		**21.600.000.000**		**21.600.000.000**

(*): Là khoản hợp tác đầu tư cùng với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Địa chất theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Địa chất (Bên A) với Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Theo dự án trên Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty Cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A. Tại thời điểm 31/12/2011, dự án đang triển khai và chưa thành lập pháp nhân.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
- Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
- Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.907.402.003		1.342.416.042
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		4.311.459.000		2.740.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp STP		150.000.000		150.000.000
Cộng		**12.193.861.003**		**10.057.416.042**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- DNTN dịch vụ trồng rừng 327: tăng do góp vốn bổ sung.
- Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do góp vốn bổ sung.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	**Chi phí phát sinh trong năm**	**Phân bổ vào chi phí trong năm**	**Kết chuyển giảm khác**		**Số cuối năm**
CCDC chờ phân bổ	384.488.214	232.182.473	231.732.926	157.673.911	(1)	227.263.850
Chi phí sửa chữa nhà cửa	56.398.000	-	56.398.000	-		-
Chi phí thuê đất	92.006.820	-	4.381.284	-		87.625.536
Quyền khai thác mỏ đá	12.485.625.000	2.700.000.000	506.775.000	7.600.000.000	(2)	7.078.850.000
Chi phí thiết kế website	15.555.560	-	6.666.660	-		8.888.900
Chi phí dịch vụ thành viên Website	-	58.050.000	33.862.500	-		24.187.500
Cộng	**13.034.073.594**	**2.990.232.473**	**839.816.370**	**7.757.673.911**		**7.426.815.786**

(1) Là chi phí xây dựng bến cảng Km15 chuyển sang khoản đầu tư với DNTN dịch vụ trồng rừng 327.

(2) Là tiền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ nay thành đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	4.920.000.000
Tiền chuyển nhượng vốn góp cho Ông Chu Đức Trí và Ông Hoàng Công Tuấn	2.680.000.000
Cộng	**7.600.000.000**

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	-	536.145.081
Công ty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	230.835.660	-
HTX Cổ phần Việt Nhật	476.583.355	624.037.405
Công ty TNHH Thành Dũng	778.100	1.112.645.000
Công tyTNHH SX giấy và BB Phương Đông	1.538.405.885	76.123.645
Công ty Cổ phần Đại Hữu	420.000.000	-
Công ty CP giấy Việt Trì	508.775.652	3.131.625.797
Công ty TNHH Hoa Hưng	-	6.580.000.000
Công ty TNHH Giấy Mỹ Hương	73.263.350	457.203.600
Công ty CP đầu tư tổng hợp STP	-	485.236.772
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	2.939.854.040	-
Đối tượng khác	3.208.961.219	2.304.013.624
Cộng	**9.397.457.261**	**15.307.030.924**

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầy tư Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	348.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu	49.725.000	-
Cộng	**49.725.000**	**348.000.000**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.076.186.294	3.535.160.346	541.025.948
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.282.159.503	3.577.339.983	704.819.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.856.331	2.613.522.929	1.201.856.331	2.613.522.929
Thuế thu nhập cá nhân	4.714.072	295.351.167	164.981.238	135.084.001
Tiền thuê đất	-	763.913.000	763.913.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.206.570.403**	**12.034.132.893**	**9.246.250.898**	**3.994.452.398**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được giảm 30% thuế TNDN trong năm 2011 theo Nghị quyết số 08/2011 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.528.422.669	29.043.896.273
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.594.005.933)	(2.822.742.050)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*104.091.467*	*94.742.111*
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	94.000.000	66.000.000
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	7.518.500
+) Tiền in lịch, chi phí đại hội đảng	-	20.933.874
+) Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	289.737
+) Chi phí phạt hành chính	10.091.467	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2.698.097.400)*	*(2.917.484.161)*
+) Lãi đầu tư tài chính	(1.560.000.000)	(2.806.335.961)
+) Cổ tức được chia từ các công ty niêm yết	(1.138.097.400)	(111.148.200)
Thu nhập chịu thuế	14.934.416.736	26.221.154.223
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***3.733.604.184***	***6.555.288.556***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp)	-	***(3.277.644.278)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 08/2011 của chính phủ (30% thuế thu nhập phải nộp)	***(1.120.081.255)***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***2.613.522.929***	**3.277.644.278**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển tháng 12	158.054.545	148.740.000
Tiền xi măng chưa xuất hóa đơn	51.636.362	-
Cộng	**209.690.907**	**148.740.000**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	7.097.217	3.135.715
Kinh phí công đoàn	103.284.459	107.102.025
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Tiền ủng hộ bão lụt	-	20.000.000
Phải trả ông Đái Duy Ban	-	52.500.000
Cổ tức 2010 phải trả các cổ đông	7.962.000	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	31.846.677	24.647.849
Phải trả khác	5.063.254	966.075
Cộng	**243.437.134**	**296.535.191**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	488.273.700	1.223.896.970	821.129.919	891.040.751
Quỹ phúc lợi	-	1.223.896.970	1.138.247.995	85.648.975
Cộng	**488.273.700**	**2.447.793.940**	**1.959.377.914**	**976.689.726**

22. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn.

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	57.427.110
Số đã trích lập trong năm	160.961.474	139.349.942
Số đã chi trong năm	(91.360.612)	(196.777.052)
Số cuối năm	**69.600.862**	**-**

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	19.774.693.080	-	(4.869.713)	4.536.476.819	975.338.047	12.485.397.696	72.767.035.929
Phát hành thêm cổ phiếu	35.000.000.000	34.327.680.000	-	-	-	-		69.327.680.000
Trong đó góp vốn bằng tiền	*35.000.000.000*	*34.327.680.000*	-	-	-	-		*69.327.680.000*
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(2.218.623.500)	-	-	-		(2.218.623.500)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.766.251.995	25.766.251.995
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	6.269.732.613	799.269.885	(8.587.615.280)	(1.518.612.782)
Hoàn nhập CLTG năm trước	-	-	-	4.869.713	-	-		4.869.713
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(397.782.416)	(397.782.416)
Thanh toán cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	**70.000.000.000**	**54.102.373.080**	**(2.218.623.500)**	**-**	**10.806.209.432**	**1.774.607.932**	**22.266.251.995**	**156.730.818.939**
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	54.102.373.080	(2.218.623.500)	-	10.806.209.432	1.774.607.932	22.266.251.995	156.730.818.939
Mua lại Cổ phiếu trong năm	-	-	(4.674.116.600)	-	-	-	-	(4.674.116.600)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	14.914.899.740	14.914.899.740
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	11.195.353.506	1.288.312.600	(14.931.460.046)	(2.447.793.940)
Thanh toán cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(6.930.500.000)	(6.930.500.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(404.291.949)	(404.291.949)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận do năm trước đã chia cổ tức trên cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	289.700.000	289.700.000
Số dư cuối năm nay	**70.000.000.000**	**54.102.373.080**	**(6.892.740.100)**	**-**	**22.001.562.938**	**3.062.920.532**	**15.204.599.740**	**157.478.716.190**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(6.892.740.100)	(2.218.623.500)
Cộng	**117.209.632.980**	**121.883.749.580**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức năm trước	6.632.838.000	3.500.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	3.500.000.000
Cộng	**6.632.838.000**	**7.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.000.000*	*7.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	359.200	69.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*359.200*	*69.500*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.640.800	6.930.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	6.640.800	*6.930.500*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	246.815.324.715	192.964.408.094
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*112.624.342.137*	*78.999.918.866*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*134.190.982.578*	*113.964.489.228*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	119.712.364	55.435.144
- *Giảm giá hàng bán*	*119.712.364*	*55.435.144*
Doanh thu thuần	**246.695.612.351**	**192.908.972.950**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*112.624.342.137*	*78.999.918.866*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*134.071.270.214*	*113.909.054.084*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	105.831.237.498	73.767.783.711
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	111.169.001.743	94.482.364.194
Cộng	**217.000.239.241**	**168.250.147.905**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	308.388.154	290.381.195
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.385.321.226	2.098.794.909
Lãi tiền cho vay	-	102.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.138.097.400	111.148.200
Lãi về kinh doanh chứng khoán	1.393.442.518	9.082.155.425
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.429.656	9.571.675
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	337.920.000
Lãi khoản đầu tư tài chính	1.560.000.000	2.806.335.961
Cộng	**6.813.678.954**	**14.736.410.336**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	108.227.854	35.581.024
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.487.636.039	635.536.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834.662.310	1.729.691.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.000.322	289.737
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(173.100.259)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.691.940.611	524.868.847
Cộng	**11.174.467.136**	**2.752.867.944**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	908.221.320	387.600.000
Chi phí vận chuyển, tiếp thị	2.044.919.939	1.763.011.372
Cộng	**2.953.141.259**	**2.150.611.372**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.655.049.076	3.685.865.161
Chi phí vật liệu quản lý	281.521.239	225.340.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	333.684.283	55.451.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.911.031	321.198.075
Thuế, phí và lệ phí	549.369.697	778.783.034
Chi phí dự phòng		13.877.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.205.712	431.585.041
Chi phí bằng tiền khác	621.514.745	520.820.440
Cộng	**7.240.255.783**	**6.032.920.868**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.000.000	300.000.000
Thu tiền hỗ trợ kỹ thuật nghề	-	34.320.600
Tiền hoa hồng bán hàng	1.828.109.606	-
Tiền phạt vi phạm quy chế công ty	43.215.234	3.727.000
Thu bán phế liệu	216.000.559	239.745.500
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	135.135.000
Thu hồi công nợ Công ty Gia Vương	-	205.000.000
Thu nhập khác	4.000.851	1.000.000
Cộng	**2.491.326.250**	**918.928.100**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	94.000.000	66.000.000
Chi phí nhượng bán TSCĐ	-	258.885.524
Phạt chậm nộp thuế	10.090.655	-
Tiền phạt sản phẩm hỏng	-	7.518.500
Chi phí khác	812	1.463.000
Cộng	**104.091.467**	**333.867.024**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu không được trình bày tại báo cáo tài chính này do đây là báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chỉ tiêu này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	1.086.292.354
Các khoản khác	764.000.000
Cộng	**1.850.292.354**

Giao dịch với các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng	Công ty con

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Sơn Tùng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua máy móc thiết bị	7.580.914.429	-
Góp vốn	23.762.761.842	1.500.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng		
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng	14.012.761.842	1.500.000.000
Cộng nợ phải thu	**14.012.761.842**	**1.500.000.000**

3. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	134.071.270.214	112.624.342.137		246.695.612.351
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***134.071.270.214***	***112.624.342.137***	-	***246.695.612.351***
Chi phí bộ phận	111.169.001.743	105.831.237.498	-	217.000.239.241
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.902.268.471	6.793.104.639	-	29.695.373.110
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(10.193.397.042)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				19.501.976.068
Doanh thu hoạt động tài chính				6.813.678.954
Chi phí tài chính				(11.174.467.136)
Thu nhập khác				2.491.326.250
Chi phí khác				(104.091.467)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.613.522.929)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***14.914.899.740***

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Các khoản loại trừ	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***5.177.014.281***	***-***	***-***	***5.177.014.281***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.299.883.870***	***-***	***-***	***4.299.883.870***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	113.964.489.228	78.999.918.866	(55.435.144)	192.908.972.950
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***113.964.489.228***	***78.999.918.866***	***(55.435.144)***	***192.908.972.950***
Chi phí bộ phận	96.632.975.566	73.767.783.711	-	170.400.759.277
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.331.513.662	5.232.135.155	(55.435.144)	22.508.213.673
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.032.920.868)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.475.292.805
Doanh thu hoạt động tài chính				14.736.410.336
Chi phí tài chính				(2.752.867.944)
Thu nhập khác				918.928.100
Chi phí khác				(333.867.024)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.277.644.278)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***25.766.251.995***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.656.435.759***	***-***	***-***	***1.656.435.759***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.324.438.948***	***-***	***-***	***4.324.438.948***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	76.118.218.759	8.640.113.820	84.758.332.579
Tài sản phân bổ cho bộ phận	15.622.139.380	4.606.666.197	20.228.805.577
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			68.882.669.259
Tổng tài sản			***173.869.807.415***

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.202.239.584	454.633.584	9.656.873.168
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6.734.218.057
Tổng nợ phải trả			***16.391.091.225***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	38.733.666.477	7.980.660.000	46.714.326.477
Tài sản phân bổ cho bộ phận	23.905.269.982	7.898.173.444	31.803.443.426
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			98.684.140.507
Tổng tài sản			***177.201.910.410***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	8.249.820.924	7.205.950.000	15.455.770.924
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5.015.320.547
Tổng nợ phải trả			***20.471.091.471***

Khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, Hải Dương và Quảng Ninh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực Hà Nội	15.395.715.127	58.551.543.607
Khu vực Hải Phòng	22.857.600.000	43.096.143.182
Khu vực Yên Bái	18.107.509.091	17.816.951.266
Khu vực Hải Dương	11.049.890.909	17.437.367.260
Khu vực Quảng Ninh	21.089.586.800	23.877.211.001
Khu vực khác	158.195.310.424	32.129.756.634
Cộng	**246.695.612.351**	**192.908.972.950**

Các chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có tại khu vực Hà Nội.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.026.801.751	35.224.018.545	12.026.801.751	35.224.018.545
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7.235.095.882	16.351.166.180	7.235.095.882	16.351.166.180
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.193.861.003	10.057.416.042	12.193.861.003	10.057.416.042
Phải thu khách hàng	47.038.468.395	33.786.254.530	47.038.468.395	33.786.254.530
Các khoản phải thu khác	24.100.896.680	2.965.914.740	24.100.896.680	2.965.914.740
Cộng	**102.595.123.711**	**98.384.770.037**	**102.595.123.711**	**98.384.770.037**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	9.397.457.261	15.307.030.924	9.397.457.261	15.307.030.924
Các khoản phải trả khác	1.972.766.840	3.121.216.444	1.972.766.840	3.121.216.444
Cộng	**11.370.224.101**	**18.428.247.368**	**11.370.224.101**	**18.428.247.368**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị gioa dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	9.397.457.261			9.397.457.261
Các khoản phải trả khác	1.972.766.840			1.972.766.840
Cộng	**11.370.224.101**			**11.370.224.101**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	15.307.030.924			15.307.030.924
Các khoản phải trả khác	3.121.216.444			3.019.216.444
Cộng	**18.428.247.368**			**18.326.247.368**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ , rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản ủy thác cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 7.235.095.882 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 là 16.351.166.180 VND).

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
_____	_____
Phạm Thị Bé	**Trần Đức Uyên**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**111,042,006,545**	**120,880,011,001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12,026,801,751**	**35,224,018,545**
1. Tiền	111		1,159,801,751	4,224,018,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,867,000,000	31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7,235,095,882**	**16,351,166,180**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15,928,240,600	17,352,370,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(8,693,144,718)	(1,001,204,107)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,801,613,428**	**37,432,248,750**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	47,052,345,892	33,800,132,027
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	411,938,260	749,213,580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	15,351,206,773	2,896,780,640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(13,877,497)	(13,877,497)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19,523,986,057**	**30,358,686,391**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	19,523,986,057	30,358,686,391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,454,509,427**	**1,513,891,135**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		704,819,520	1,444,757,035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	8,749,689,907	69,134,100

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**62,827,800,870**	**56,321,899,409**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10,357,124,081**	**11,630,409,773**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10,309,089,354	11,549,102,319
	Nguyên giá	*222*		*32,980,078,500*	*32,386,106,895*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22,670,989,146)*	*(20,837,004,576)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	48,034,727	81,307,454
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**45,043,861,003**	**31,657,416,042**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	11,250,000,000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	21,600,000,000	21,600,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	12,193,861,003	10,057,416,042
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7,426,815,786**	**13,034,073,594**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	7,426,815,786	13,034,073,594
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**173,869,807,415**	**177,201,910,410**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16,391,091,225**	**20,471,091,471**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16,214,490,363**	**20,369,091,471**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.16	9,397,457,261	15,307,030,924
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.17	49,725,000	348,000,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3,994,452,398	1,206,570,403
5.	Phải trả người lao động	315		1,343,037,937	2,573,941,253
6.	Chi phí phải trả	316	V.19	209,690,907	148,740,000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	243,437,134	296,535,191
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	976,689,726	488,273,700
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**176,600,862**	**102,000,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.22	107,000,000	102,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	69,600,862	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**157,478,716,190**	**156,730,818,939**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**157,478,716,190**	**156,730,818,939**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(6,892,740,100)	(2,218,623,500)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		22,001,562,938	10,806,209,432
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,062,920,532	1,774,607,932
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,204,599,740	22,266,251,995
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**173,869,807,415**	**177,201,910,410**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		5,936.00	510.10
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 29 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bé	Trần Đức Uyên

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.11042E+11**	**1.2088E+11**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12026801751**	**35224018545**
1. Tiền	111		1159801751	35224018545
2. Các khoản tương đương tiền	112		10867000000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7235095882**	**16351166180**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15928240600	17352370287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-8693144718	-1001204107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62801613428**	**37432248750**
1. Phải thu khách hàng	131		47052345892	33800132027
2. Trả trước cho người bán	132		411938260	749213580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		15351206773	2896780640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-13877497	-13877497
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19523986057**	**30358686391**
1. Hàng tồn kho	141		19523986057	30358686391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9454509427**	**1513891135**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		704819520	1444757035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8749689907	69134100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**62827800870**	**56321899409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**10357124081**	**11630409773**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**10309089354**	**11549102319**
- Nguyên giá	222		32980078500	32386106895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22670989146	-20837004576
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		48034727	81307454
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**45043861003**	**31657416042**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11250000000	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21600000000	21600000000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12193861003	10057416042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7426815786**	**13034073594**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7426815786	13034073594
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.7387E+11**	**1.77202E+11**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16391091225**	**20471091471**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16214490363**	**20369091471**

1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		9397457261	15307030924
3. Người mua trả tiền trước	313		49725000	348000000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3994452398	1206570403
5. Phải trả người lao động	315		1343037937	2573941253
6. Chi phí phải trả	316		209690907	148740000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		243437134	296535191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		976689726	488273700
II. Nợ dài hạn	**330**		**176600862**	**102000000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		107000000	102000000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69600862	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.57479E+11**	**1.56731E+11**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.57479E+11**	**1.56731E+11**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70000000000	70000000000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54102373080	54102373080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-6892740100	-2218623500
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22001562938	10806209432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3062920532	1774607932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15204599740	22266251995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.7387E+11**	**1.77202E+11**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		5936	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.46815E+11	1.92964E+11
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		119712364	55435144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	**10**		**2.46696E+11**	**1.92909E+11**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.17E+11	1.6825E+11
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**29695373110**	**24658825045**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6813678954	14736410336
7. Chi phí tài chính	22		11174467136	2752867944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108227854	35581024
8. Chi phí bán hàng	24		2953141259	2150611372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7240255783	6032920868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) -	**30**		**15141187886**	**28458835197**
11. Thu nhập khác	31		2491326250	918928100
12. Chi phí khác	32		104091467	333867024
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**2387234783**	**585061076**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**17528422669**	**29043896273**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2613522929	3277644278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**14914899740**	**25766251995**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2246	3718

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17528422669	29043896273
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3460067500	4066489349
- Các khoản dự phòng	03		7691940611	365557285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		52000322	289737
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5483418626	-5395416517
- Chi phí lãi vay	06		108227854	35581024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**		**23357240330**	**28116397151**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-28448813678	-14531591916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10834700334	-10336161359
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		17278449254	4942827650
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		513671847	-12864968820
- Tiền lãi vay đã trả	13		-108227854	-35581024
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1201856331	-3424163653
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		554724000	19299006531
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-42388942634	-19949125948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-19609054732**	**-8783361388**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		-1718444255	-2038072922
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		400000000	300000000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1962859000	-40960571776
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5933000000	17257920000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5067095793	5016382041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7718792538**	**-20424342657**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	69327680000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32		-4674116600	-2218623500
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13467621000	4867540000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13467621000	-4867540000
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6632838000	-7000000000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-11306954600**	**60109056500**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**-23197216794**	**30901352455**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35224018545	4322955827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-289737
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**12026801751**	**35224018545**